

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH KHÁNH HÒA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 04/2018/HC-PT
Ngày 15 - 03 - 2018
V/v “Khiếu kiện QĐHC về
BTHT khi NN thu hồi đất và QĐ
cưỡng chế thu hồi đất”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH KHÁNH HÒA

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Bùi Thị Nghĩa**

Các Thẩm phán : Ông **Nguyễn Hồng Tuấn**
Bà **Lê Thúy Phương**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Nguyễn Thúy Ngân** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Khánh Hòa: Ông **Trương Minh Đức** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 02 tháng 02, ngày 02 tháng 3 và ngày 15 tháng 3 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Khánh Hòa, mở phiên tòa công khai xét xử phúc thẩm vụ án hành chính thụ lý số 06/2017/TLPT-HC ngày 11 tháng 12 năm 2017, về việc “*Khiếu kiện Quyết định về bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và Quyết định cưỡng chế thu hồi đất*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017 của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 04/2018/QĐPT-HC ngày 11 tháng 01 năm 2018, giữa các đương sự:

- Người khởi kiện: Ông **Nguyễn Phúc H**; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

- Người bị kiện: Ủy ban nhân dân thị xã N.

Người đại diện hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Vĩnh T**, Phó Chủ tịch, là người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân thị xã N (Văn bản ủy quyền số 138/GUQ-UBND ngày 16/01/2018).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện: Ông **Nguyễn Trần Thanh P**.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Bà **Trần Thị T**; địa chỉ: Tổ dân phố P, phường N, thị xã N, tỉnh Khánh Hòa.

Người kháng cáo: Ông **Nguyễn Phúc H** (người khởi kiện) và bà **Trần Thị T** (người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Ngày 05 tháng 6 năm 2009, Ủy ban nhân dân (sau đây viết tắt là UBND) huyện N (nay là thị xã N) có Thông báo số 63/TB-UBND về chủ trương thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và khu tái định cư Ninh Thủy, Ninh Hòa.

Ngày 30 tháng 9 năm 2009, Ban bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và khu tái định cư Ninh Thủy, Ninh Hòa tiến hành kiểm kê khối lượng, diện tích đất và tài sản trên đất bị giải tỏa thu hồi đối với ông Nguyễn Phúc H.

Ngày 29 tháng 4 năm 2010, UBND huyện N (nay là thị xã N) ban hành Quyết định số 533/QĐ-UBND về việc thu hồi 6.240m² đất nông nghiệp đối với ông Nguyễn Phúc H để thực hiện dự án xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và khu tái định cư Ninh Thủy, Ninh Hòa (sau đây gọi là Quyết định 533).

Ngày 08 tháng 7 năm 2010, UBND huyện N ban hành Quyết định số 872/QĐ-UBND về việc phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và khu tái định cư Ninh Thủy, Ninh Hòa (sau đây gọi là Quyết định 872).

Ngày 03 tháng 8 năm 2010, UBND huyện N (nay là UBND thị xã N) ban hành Quyết định số 1017/QĐ-UBND về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Phúc H để thực hiện dự án: Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và khu tái định cư Ninh Thủy, Ninh Hòa (sau đây gọi là Quyết định 1017).

Không đồng ý với Quyết định 1017, ông H có khiếu nại và được giải quyết bằng Quyết định số 3880/QĐ-UBND ngày 04/11/2010 của Chủ tịch UBND huyện N (sau đây gọi là Quyết định 3880) và Quyết định số 1279/QĐ-UBND ngày 18/5/2011 của Chủ tịch UBND tỉnh K (sau đây gọi là Quyết định 1279) với nội dung bác khiếu nại của ông Nguyễn Phúc H.

Ngày 17 tháng 4 năm 2013, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 599/QĐ-UBND về việc cưỡng chế thi hành Quyết định thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy đối với ông Nguyễn Phúc H (sau đây gọi là Quyết định 599).

Ngày 04 tháng 6 năm 2013, ông Nguyễn Phúc H có đơn khởi kiện yêu cầu hủy Quyết định 599.

Ngày 16 tháng 12 năm 2013, ông Nguyễn Phúc H có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu hủy Quyết định 1017.

Tại đơn khởi kiện và quá trình tham gia tố tụng, ông Nguyễn Phúc H trình bày: Diện tích đất 6.240m² bị thu hồi theo Quyết định 533 là đất trồng cây lâu năm (thuộc thửa đất số 384 tờ bản đồ số 35, đã được UBND huyện Ninh Hòa cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 01299 QSDĐ/NT-NH ngày 29/3/2001 cho ông Lê H và bà Nguyễn Thị N và được ông Lê H chuyển nhượng cho ông Nguyễn Phúc H theo Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 03/12/2001). Việc ban hành Quyết định 1017, Quyết định 599 của UBND thị xã N là không đúng thẩm quyền, trái với quy định của khoản 1 Điều 16 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của HĐND và UBND

năm 2004. Việc thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ đối với đất ông bị thu hồi của UBND thị xã N là không đúng pháp luật (thu hồi đất trái với quy định của khoản 2 Điều 40 Luật Đất đai năm 2003, khoản 6 Điều 36 Nghị định 181/2004/NĐ-CP ngày 29/10/2004, áp giá bồi thường trái với Điều 11 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ, không hỗ trợ về đất theo đúng với Quyết định số 42/2012/QĐ-UBND ngày 21/12/2012 của UBND tỉnh Khánh Hòa).

Tại văn bản trình bày ý kiến số 729/UBND ngày 11/4/2014, quá trình tham gia tố tụng, người bị kiện (UBND thị xã N) không chấp nhận yêu cầu của người khởi kiện và trình bày:

Thực hiện Quyết định số 995/QĐ-UB ngày 18/4/2003 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc phê duyệt dự án đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa; Quyết định 222/QĐ-UBND ngày 27/01/2004 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc thu hồi đất do các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân sử dụng nằm trong dự án công trình xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa; Quyết định 223/QĐ-UBND ngày 27/01/2004 của UBND tỉnh Khánh Hòa về việc giao đất cho UBND huyện Ninh Hòa để xây dựng công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa; UBND thị xã N đã ban hành Quyết định 533 về việc thu hồi đất của ông Nguyễn Phúc H, Quyết định 1017 về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Phúc H đối với diện tích đất bị thu hồi.

Ông H không đồng ý nhận tiền bồi thường và có đơn khiếu nại về việc bồi thường, hỗ trợ. Việc khiếu nại của ông H đã được Chủ tịch UBND huyện N giải quyết bằng Quyết định 3880 và Chủ tịch UBND tỉnh K giải quyết bằng Quyết định 1279. Sau đó, ông H có đơn khởi kiện Quyết định 1279 và được Tòa án trả lại đơn khởi kiện theo Thông báo số 03/2013/TB-TA ngày 06/5/2013 và Quyết định giải quyết khiếu nại số 04/2013/QĐ-TA ngày 14/5/2013.

UBND thị xã N đã phối hợp với các cơ quan chức năng nhiều lần vận động ông Nguyễn Phúc H nhận tiền bồi thường, hỗ trợ và bàn giao mặt bằng để thực hiện dự án nhưng ông H không nhận tiền và không chấp hành việc giao mặt bằng. UBND thị xã N đã ban hành Quyết định 599 về việc cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất đối với ông Nguyễn Phúc H. Việc ban hành các quyết định về thu hồi đất, phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ và quyết định cưỡng chế thu hồi đất của UBND thị xã N đối với ông Nguyễn Phúc H được thực hiện theo đúng trình tự, thủ tục quy định tại Điều 60, Điều 66 Quyết định 101/2009/QĐ-UBND ngày 21/12/2009 của UBND tỉnh Khánh Hòa.

Quá trình tham gia tố tụng, bà Trần Thị T (vợ của ông Nguyễn Phúc H) thống nhất các yêu cầu của ông Nguyễn Phúc H và trình bày: Vợ chồng bà không chống đối quyết định thu hồi đất nhưng không đồng ý quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ của UBND thị xã N vì việc áp giá bồi

thường là trái với Điều 11 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 01/2017/HC-ST ngày 04 tháng 8 năm 2017, Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa đã tuyên xử: Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phúc H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND thị xã N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Phúc H để thực hiện dự án và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 17/4/2013 của UBND thị xã N về việc cưỡng chế thi hành quyết định thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy. Ngoài ra, bản án còn quyết định nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm của ông Nguyễn Phúc H, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 18/8 và ngày 26/9/2017, ông Nguyễn Phúc H, bà Trần Thị T lần lượt có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Ngày 06/3/2018, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 403/QĐ-UBND về việc điều chỉnh, bổ sung một phần nội dung Quyết định 533/QĐ-UBND ngày 29/4/2010 của UBND huyện N về việc thu hồi đất của hộ gia đình, cá nhân để thực hiện dự án Xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa (sau đây gọi là Quyết định 403).

Ngày 07/3/2018, UBND thị xã N ban hành Quyết định số 411/QĐ-UBND về việc điều chỉnh tên người sử dụng đất nêu tại Quyết định 1017/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND huyện N về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Phúc H khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng Khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, xã Ninh Thọ, thị xã Ninh Hòa (sau đây gọi là Quyết định 411).

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Phúc H trình bày: Ông đã nhận được các Quyết định 403, Quyết định 411 và không có ý kiến gì đối với các quyết định này. Diện tích đất bị thu hồi và cây trồng trên đất do ông và bà T cùng bỏ tiền mua năm 2001 nên là tài sản chung của vợ chồng. Sau khi mua, gia đình ông không trồng trọt gì thêm, không đầu tư gì thêm, không nộp thuế và không đăng ký kê khai về quyền sử dụng đất với cơ quan có thẩm quyền nhưng đi lại trông coi số cây trồng trên đất đã có từ trước khi mua đất. Ông đã được vận động nhận tiền, giao mặt bằng. Ông hoàn toàn đồng ý với quyết định thu hồi đất, sau khi nhà nước có quyết định thu hồi thì đất trên đã thuộc về nhà nước. Tuy không đồng ý việc nhận tiền bồi thường, giao mặt bằng nhưng ông không chống đối, không có hành vi vi phạm nhưng UBND thị xã N ban hành Quyết định 599 cưỡng chế thu hồi đất đối với ông là không đúng. Quyết định 1017 phê duyệt bồi thường cho ông giá đất không phù hợp với Điều 11 Nghị định 69. Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa không đưa các con của ông tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng.

Tại các văn bản gửi Tòa án, người đại diện hợp pháp của người bị kiện và người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người bị kiện yêu cầu xét xử vắng mặt và có ý kiến không đồng ý với kháng cáo của ông H, bà T.

Tại đơn trình bày, bà Trần Thị T yêu cầu xét xử vắng mặt và trình bày: Thửa đất bị thu hồi do vợ chồng bà cùng ký tên trong giấy tờ mua bán nên đây là tài sản của hộ gia đình bà nhưng Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa không xác định bà là người khởi kiện mà lại xác định bà là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là không đúng. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con bà vào tham gia tố tụng là vi phạm thủ tục tố tụng.

Chị Nguyễn Trần Thanh V (là con của ông H, bà T) xin được xét xử vắng mặt và trình bày: Nguồn gốc đất bị thu hồi và được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ là do cha mẹ chị mua. UBND huyện N thu hồi đất, phê duyệt bồi thường về đất nhưng chị không được tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của chị nên chị đề nghị Tòa hủy bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân thị xã Ninh Hòa.

Phát biểu tại phiên tòa, Kiểm sát viên cho là: Ở giai đoạn phúc thẩm, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng các quy định của Luật tố tụng hành chính. Những người tham gia tố tụng đã chấp hành đúng quyền, nghĩa vụ theo quy định của Luật tố tụng hành chính. Lời trình bày của ông H về việc quyết định giá bồi thường tại Quyết định 1017 không phù hợp là không có cơ sở. Ông H đã được vận động nhận tiền, giao mặt bằng nhưng ông không chấp hành nên việc ban hành Quyết định 599 là có căn cứ. Tuy nhiên, theo trình bày của ông H, thửa đất bị thu hồi do vợ chồng ông mua nhưng Tòa án cấp sơ thẩm không triệu tập con ông H tham gia tố tụng là vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được kiểm tra, xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên, các quy định của pháp luật, Hội đồng xét xử thấy:

[1]. Về tố tụng:

[1.1] Phiên tòa xét xử vắng mặt người bị kiện, người bảo vệ quyền và lợi ích của người bị kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan theo Điều 225 Luật tố tụng hành chính.

[1.2] Quyết định 1017 và Quyết định 599 là các quyết định hành chính về quản lý đất đai trong trường hợp bồi thường, hỗ trợ khi Nhà nước thu hồi đất và cưỡng chế thu hồi đất nên khiếu kiện đối với các quyết định này thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án bằng vụ án hành chính theo quy định tại khoản 1 Điều 30 Luật Tố tụng Hành chính. Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phúc H đối với Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 17/4/2013 được gửi đến Tòa án ngày 04/6/2013 là trong thời hiệu khởi kiện quy định tại điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành chính năm 2010.

UBND thị xã N không cung cấp được tài liệu, chứng cứ để xác định thời điểm giao Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của UBND huyện N cho ông Nguyễn Phúc H. Tuy nhiên, căn cứ Quyết định giải quyết khiếu nại số 3880/QĐ-UBND ngày 04/11/2010 của Chủ tịch UBND huyện N,

ngày 11/9/2010, ông Nguyễn Phúc H đã có đơn khiếu nại Quyết định 1017 nên có cơ sở xác định ngày 11/9/2010, ông H đã nhận được, biết được Quyết định 1017. Vì vậy, đến ngày 16/12/2013 (ngày ông H có yêu cầu khởi kiện đối với Quyết định 1017), thời hiệu khởi kiện đã hết theo quy định của điểm a khoản 2 Điều 104 Luật tố tụng hành chính năm 2010. Tuy nhiên, Quyết định 1017 có liên quan đến Quyết định 599 nên tòa án sơ thẩm xem xét tính hợp pháp của Quyết định 1017 là phù hợp với Điều 6 Luật Tố tụng hành chính hiện hành.

Đơn khởi kiện của ông Nguyễn Phúc H được Tòa án cấp sơ thẩm thụ lý ngày 19/12/2013 nên thẩm quyền giải quyết vụ án được thực hiện theo khoản 5 Điều 1 Nghị quyết số 104/2015/QH13 về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính.

Như vậy, việc thụ lý giải quyết vụ án của Tòa án cấp sơ thẩm là đúng với các quy định của Luật Tố tụng hành chính về thời hiệu khởi kiện và thẩm quyền giải quyết vụ án.

[2] Về kháng cáo của đương sự đối với bản án sơ thẩm:

[2.1] Về tính hợp pháp của Quyết định thu hồi đất:

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông H xác định Quyết định 533 về việc thu hồi đất của ông Nguyễn Phúc H để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa là đúng pháp luật. Căn cứ Điều 79 Luật Tố tụng hành chính, Hội đồng xét xử xác định đây là tình tiết không phải chứng minh.

[2.2] Về tính hợp pháp của Quyết định phê duyệt kinh phí bồi thường:

Quyết định 1017 do UBND huyện N ban hành sau khi phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư đối với dự án Đầu tư xây dựng công trình cơ sở hạ tầng khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, huyện Ninh Hòa đã được phê duyệt bởi Quyết định 872 là đúng trình tự, thẩm quyền quy định tại các Điều 30, 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Diện tích đất và số cây trồng trên đất được phê duyệt bồi thường theo Quyết định 1017 hoàn toàn phù hợp với diện tích đất và khối lượng bồi thường, giải tỏa theo Bản tự kê khai ngày 30/9/2009 của ông Nguyễn Phúc H và Biên bản kiểm kê khối lượng bồi thường, giải tỏa ngày 30/9/2009 của Tổ công tác, Ban Bồi thường, hỗ trợ và tái định cư huyện Ninh Hòa.

Việc phê duyệt bồi thường cây trồng trên đất của Quyết định 1017 là có căn cứ, đúng pháp luật.

Việc áp giá bồi thường, hỗ trợ về đất với giá 18.000đ/m² của Quyết định 1017 theo Quy định giá các loại đất tỉnh Khánh Hòa ban hành kèm theo Quyết định 105/2009/QĐ-UBND ngày 31/12/2009 là đúng với quy định của Điều 2 Quyết định số 17/2010/QĐ-UBND ngày 20/5/2010 của UBND tỉnh Khánh Hòa và phù hợp với quy định của khoản 2 Điều 42, khoản 4 Điều 56 Luật Đất đai năm 2003 (được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2010), khoản 1 Điều 16 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Điều 11 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ có quy định về việc UBND tỉnh xác định lại giá đất trong trường hợp Nhà nước

phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất mà giá đất do UBND tỉnh quy định tại thời điểm thu hồi đất chưa sát với giá chuyển nhượng thực tế trên thị trường. Tuy nhiên, ông Nguyễn Phúc H không đưa ra được chứng cứ nào về việc UBND tỉnh Khánh Hòa có quyết định xác định lại giá đất nông nghiệp năm 2010 trên địa bàn huyện N, tỉnh Khánh Hòa nên không có cơ sở xác định Quyết định 1017 quyết định giá đất bồi thường trái với Điều 11 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ.

Căn cứ vào lời trình bày của ông H, các tài liệu, chứng cứ do các đương sự cung cấp, phần đất bị thu hồi và cây trồng trên đất là tài sản chung của vợ chồng ông H nhưng Quyết định 533, Quyết định 1017 phê duyệt kinh phí bồi thường chỉ ghi tên người có đất bị thu hồi và người được phê duyệt bồi thường, hỗ trợ là ông Nguyễn Phúc H mà không có tên bà Trần Thị T là có thiếu sót. Tuy nhiên, các Quyết định số 403/QĐ-UBND ngày 06/3/2018 và Quyết định số 411/QĐ-UBND ngày 07/3/2018 của UBND thị xã N đã khắc phục thiếu sót trên. Việc ban hành Quyết định số 403/QĐ-UBND và Quyết định số 411/QĐ-UBND để sửa đổi Quyết định 533, Quyết định 1017 là phù hợp với quy định của khoản 4 Điều 57 Luật Tổ tụng hành chính.

[2.3] Về việc tham gia tố tụng của đương sự:

Quá trình giải quyết vụ án, bà T không có đơn khởi kiện nên Tòa án cấp sơ thẩm không xác định bà là người khởi kiện mà đưa bà tham gia tố tụng với tư cách là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là phù hợp với quy định của khoản 8, khoản 10 Điều 3 Luật tố tụng hành chính.

Vợ chồng ông H đều là giáo viên (không phải là hộ trực tiếp sản xuất nông nghiệp). Thời điểm nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, chị V (con ông H) mới 04 tuổi; thời điểm thu hồi đất, kiểm đếm khối lượng bồi thường (năm 2009), các con ông H đều nhỏ tuổi (chị V: 12 tuổi, cháu Th: 03 tuổi) và không có đóng góp gì vào việc tạo lập khối tài sản trên. Như vậy, không có cơ sở xác định đất và tài sản trên đất nói trên là tài sản chung của hộ gia đình ông H theo quy định của Bộ luật dân sự. Hộ gia đình ông H không phải là hộ gia đình sử dụng đất theo khoản 29 Điều 2 Luật đất đai năm 2013. Vì vậy, việc UBND thị xã N phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho vợ chồng ông H, bà T, không phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho hộ gia đình ông H và Tòa án cấp sơ thẩm không đưa các con ông H tham gia tố tụng là có căn cứ, đúng pháp luật, không ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự, không vi phạm thủ tục tố tụng.

[2.3] Về tính hợp pháp của Quyết định cưỡng chế thu hồi đất:

Ông Nguyễn Phúc H không giao đất bị thu hồi cho Nhà nước sau khi có quyết định thu hồi đất và phương án bồi thường, giải phóng mặt bằng, tái định cư đã được UBND huyện N xét duyệt, công bố công khai là đã không chấp hành quyết định thu hồi đất theo quy định nên việc ban hành Quyết định 599 của UBND thị xã N là đúng với quy định của khoản 3 Điều 39 Luật Đất đai năm 2003.

[2.4] Về Quyết định của bản án sơ thẩm:

Từ những phân tích, đánh giá trên, Hội đồng xét xử thấy, quyết định của bản án sơ thẩm về việc bác yêu cầu của người khởi kiện, quyết định nghĩa

vụ án phí đối với người khởi kiện là có căn cứ, đúng pháp luật, kháng cáo của ông Nguyễn Phúc H và bà Trần Thị T là không có cơ sở để chấp nhận.

[3] Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên người kháng cáo phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

1. Căn cứ vào khoản 1 Điều 241 Luật Tổ tụng hành chính,
Bác kháng cáo của ông Nguyễn Phúc H và bà Trần Thị T và giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

1.1. Căn cứ các Điều 39, 42, 44, 56 Luật Đất đai năm 2003, được sửa đổi, bổ sung năm 2009, 2010, các Điều 30, 31 Nghị định 69/2009/NĐ-CP ngày 13/8/2009 của Chính phủ,

Bác yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Phúc H về việc yêu cầu hủy Quyết định số 1017/QĐ-UBND ngày 03/8/2010 của Ủy ban nhân dân huyện Ninh Hòa về việc phê duyệt kinh phí bồi thường, hỗ trợ cho ông Nguyễn Phúc H để thực hiện dự án Đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy, Ninh Hòa và Quyết định số 599/QĐ-UBND ngày 17/4/2013 của Ủy ban nhân dân thị xã N về việc cưỡng chế thi hành Quyết định thu hồi đất, giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Khu dân cư và tái định cư Ninh Thủy.

1.2. Căn cứ Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, khoản 2 Điều 34 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009,

Ông Nguyễn Phúc H phải chịu 200.000đ (hai trăm nghìn đồng) án phí hành chính sơ thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AB/2010/0006270 ngày 19/12/2013 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N. Ông H đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

2.1. Căn cứ khoản 1 Điều 349 Luật tổ tụng hành chính năm 2015, khoản 1 Điều 34 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội,

Ông Nguyễn Phúc H phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003424 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

Bà Trần Thị T phải chịu 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) án phí hành chính phúc thẩm nhưng được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền số AA/2016/0003425 ngày 14/11/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã N.

Ông H và bà T đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND tỉnh Khánh Hòa;

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- VKSND TX. Ninh Hòa;
- TAND TX. Ninh Hòa;
- Cục THA DS TX. Ninh Hòa;
- UBND tỉnh Khánh Hòa;
- Lưu án văn;
- Lưu Văn phòng;
- Lưu hồ sơ.

Đã ký

Bùi Thị Nghĩa

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

